

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN GIÁO
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 18/8/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Huân và ông Lý A Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: Ông Giàng A Thái, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2022/TLST-HN&GD ngày 24 tháng 3 năm 2022 về việc Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/QĐST-HNGĐ ngày 21/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lò Thị H, sinh năm 1985; nơi ĐKKHKT: Bản T, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên; địa chỉ hiện nay: Bản M, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do.

- Bị đơn: Anh Lò Văn N; sinh năm: 1984; địa chỉ: Bản T, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Đại diện theo pháp luật có ông Dương Quyết T, Tổng giám đốc) - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuần Giáo; địa chỉ: Khối Trường X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Đại diện theo ủy quyền của ông Dương Quyết T có ông Lò Kiên T). Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 3 năm 2022, Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (Lò Thị H) và Lò Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004. Anh, chị tự nguyện chung sống, không ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Kể từ khi chung sống cuộc sống hạnh phúc đến năm 2008, đến năm 2009 thì phát hiện anh N sử dụng ma túy, nhiều lần gia đình khuyên can nhưng anh N không thay đổi, vì thương con nên tôi cũng không bỏ anh N mà tiếp tục chung sống và sinh cháu thứ hai. Cuộc sống vất vả khó khăn tôi cũng cố

gắng để làm nuôi các con, tuy nhiên cuộc sống của vợ chồng ngày càng đi vào bế tắc do anh N sử dụng ma túy ngày càng nặng. Đến tháng 01 năm 2022, do không chịu đựng được nữa nên chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của tôi ở bản M, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Từ ngày chị H về nhà bố mẹ đẻ ở tôi cũng không liên lạc gì với anh N, giữa chúng tôi cũng không có sự chăm sóc, chia sẻ với nhau. Đến nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lò Văn N.

Về con chung: Chúng tôi có 02 người con chung là cháu Lò Văn Đ, sinh ngày 18/10/2005 và cháu Lò Văn T, sinh 09/9/2010. Cháu Đ đang được tôi trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục; còn cháu T đang được anh N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục. Tại đơn khởi kiện chị H xin được nuôi cả hai người con chung, tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 06/5/2022 chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, còn giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà sàn 2 tầng, tầng dưới 5 gian và tầng trên 3 gian gắn liền với đất ở khoảng 150m², tại bản T, xã M, huyện T; trị giá nhà và đất ở 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); 01 con trâu cái lông màu đen 5 tuổi trị giá 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*); 01 con bò cái lông màu trắng do nhà nước hỗ trợ từ năm 2020 trị giá 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*); tổng giá trị tài sản: 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Khi ly hôn chị Lò Thị H nhận sử dụng những tài sản sau: 01 con trâu, 01 con bò. Chia cho anh Lò Văn N sử dụng những tài sản sau: 01 ngôi nhà sàn 2 tầng, tầng dưới 5 gian và tầng trên 3 gian gắn liền với đất ở khoảng 150m².

Về nợ chung: Chị Lò Thị H và anh Lò Văn N có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tuần Giáo; địa chỉ: Khối Trường Xuân, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên với số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi suất là 6,6%/năm; hạn trả nợ 17/11/2024; số tiền vay của Ngân hàng sử dụng vào mục đích làm nhà. Đối với nợ chung khi ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh Lò Văn N có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tuần Giáo là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi suất phát sinh khi trả nợ cho Ngân hàng.

Tuy nhiên đến ngày 15/6/2022 chị H rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Bản tự khai, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải, tại phiên tòa bị đơn trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, không có đăng ký kết hôn. Tự nguyện chung sống, không ai ép buộc. Thời gian đầu mới cưới thì vợ chồng sống cùng gia đình được một năm, sau đó ra ở riêng. Trong quá trình chung sống do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không có tiếng nói chung. Đến cuối năm 2021 đã không còn chung sống với nhau. Trong thời gian không chung sống không còn quan tâm, không liên lạc với nhau, tỉnh

cầm giữ hai bên đều không còn, chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn, anh N cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị H có 02 người con chung, cháu Lò Văn Đ, sinh ngày 18/10/2005 và cháu Lò Văn T, sinh 09/9/2010. Sau ly hôn anh N có nguyện vọng được nuôi cháu T cho đến khi đủ tuổi thành niên và đủ khả năng lao động. Anh N làm nông nghiệp, những lúc nông nhàn đi làm thuê, thu nhập trung bình hằng tháng 7.000.000đ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của con. Hiện tại anh N vẫn đang nuôi dưỡng cháu T, còn cháu Đ do chị H nuôi dưỡng. Anh Lò Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Lò Văn N đồng ý về kê tài sản và giá trị tài sản của chị H, sau khi sống chung đến nay có tài sản sau: 01 ngôi nhà sàn 2 tầng, tầng dưới 5 gian và tầng trên 3 gian gắn liền với đất ở khoảng 150m², tại bản T, xã M, huyện T; trị giá nhà và đất ở 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); 01 con trâu cái lông màu đen 5 tuổi trị giá 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*); 01 con bò cái lông màu trắng do nhà nước hỗ trợ từ năm 2020 trị giá 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*); tổng giá trị tài sản: 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Đối với tài sản có ý kiến như sau: Nhận quản lý và sử dụng 01 ngôi nhà sàn 2 tầng, tầng dưới 5 gian và tầng trên 3 gian gắn liền với đất ở khoảng 150m², tại bản T, xã M, huyện T; trị giá nhà và đất ở 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); 01 con bò cái lông màu trắng do nhà nước hỗ trợ từ năm 2020 trị giá 15.000.000 đồng, chia cho chị H 01 con trâu cái lông màu đen 5 tuổi trị giá 25.000.000 đồng.

Về nợ chung: Tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh Nghiêm trình bày: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị H có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tuần Giáo; địa chỉ: Khối Trường Xuân, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên với số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi suất là 6,6%/năm; hạn trả nợ 17/11/2024. Đối với nợ chung của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Tuần Giáo số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận, anh N yêu cầu chị H phải trả nợ cho Ngân hàng vì chị H tự bỏ nhà đi, đồng thời vay Ngân hàng là mua trâu và chị H được sử dụng con trâu thì chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên đến nay chị H rút yêu cầu về chia tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh N cũng đồng ý.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trình bày của Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuần Giáo: Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Sau khi Ngân hàng CSXH Việt Nam - Phòng giao dịch NHCSXH huyện Tuần Giáo làm việc với chị Lò Thị H và anh Lò Văn N về việc giải quyết khoản nợ của chị H và anh N đối với Ngân hàng. Quá trình xử lý nợ, đã tự giải quyết và có biên bản làm việc giữa các bên. Đến nay chị H và anh N đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, Ngân hàng cũng đồng ý. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo tạo điều kiện cho chúng tôi được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Về nội dung vụ án: Căn cứ lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh của Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53 Luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lò Thị H và anh Lò Văn N; đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, giao cháu Lò Văn Đ, sinh 18/10/2005 cho chị Lò Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động; giao cháu Lò Văn T, sinh 09/9/2010 cho anh Lò Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị Lò Thị H và anh Lò Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, nên không đề nghị xem xét về phần cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và đơn đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của chị H đề nghị Tòa án miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị H, do chị H là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị H thuộc những tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời điểm khởi kiện, anh Lò Văn N có nơi cư trú tại Bản T, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên nên Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo thụ lý, giải quyết là đúng với thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết, các đương sự đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lò Thị H và Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tuần Giáo có đơn xin vắng mặt, Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị H và anh Lò Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng vẫn không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và **Điều 8, Điều 9** Luật hôn nhân gia đình năm 2014; xét việc tự nguyện chung sống của chị H và anh N đều có mục đích xây dựng cuộc sống gia đình lâu dài nhưng quá trình chung sống anh chị chưa thật sự hiểu và thông cảm cho nhau. Đến đầu năm 2022, anh chị đã không còn sống chung với nhau đến nay. Thời gian không sống chung kéo dài, nhưng chị H và anh N không có biện pháp hàn gắn để trở về đoàn tụ và đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì chị Lò Thị H và anh Lò Văn N không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân không hợp pháp, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định

của Luật hôn nhân gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lò Thị H và anh Lò Văn N.

[3] Về con chung:

Xác nhận chị H và anh N có 02 người con chung là cháu Lò Văn Đ, sinh ngày 18/10/2005 và cháu Lò Văn T, sinh ngày 09/9/2010. Khi khởi kiện, chị Lò Thị H nhận trực tiếp nuôi cả hai người con chung, tuy nhiên sau khi hỏi nguyện vọng của các con thì chị H đã thay đổi yêu cầu giao nuôi con chung, HĐXX xét thấy là phù hợp nguyện vọng của con chung và sự thỏa thuận về giao nuôi con chung của chị H và anh N. Vì vậy chấp nhận thay đổi yêu cầu của chị H để đảm bảo cho cháu Đ và cháu T có cuộc sống ổn định. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Đ và cháu T, tiếp tục có cuộc sống ổn định, có điều kiện phát triển tốt nhất về cả thể chất lẫn tinh thần; thì HĐXX thấy cần căn cứ vào Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, giao cho chị Lò Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Đ cho đến khi thành niên và đủ khả năng lao động. Giao cho anh Lò Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu T cho đến khi thành niên và đủ khả năng lao động. Chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần cấp dưỡng; việc không yêu cầu giải quyết về phần cấp dưỡng, HĐXX thấy không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của con chung, nên HĐXX không giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản: Tại đơn khởi kiện chị Lò Thị H yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, tuy nhiên đến ngày 15/6/2022 chị Lò Thị H rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện; anh N cũng không yêu cầu giải quyết; do vậy HĐXX thấy rằng cần căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 BLTTDS chấp nhận việc rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung của chị H. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản giữa các đương sự.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện chị Lò Thị H yêu cầu giải quyết về phần nợ chung, tuy nhiên ngày 15/6/2022 chị Lò Thị H rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện; anh N cũng không yêu cầu giải quyết; Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuần Giáo không có yêu cầu độc lập và nhất trí với về việc rút yêu cầu trả nợ liên quan đến Ngân hàng; do vậy HĐXX thấy rằng cần căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 BLTTDS chấp nhận việc rút yêu cầu giải quyết về nợ chung của chị H. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản giữa các đương sự.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Hội đồng xét xử xét thấy chị Lò Thị H là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và chị H có đơn đề nghị miễn án phí vì vậy chị H đủ điều kiện được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo đưa ra đề nghị về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung vụ án, vì vậy cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:**Áp dụng:**

- Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị H và anh Lò Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Lò Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Văn Đ, sinh ngày 18/10/2005 cho đến khi thành niên và đủ khả năng lao động. Giao cho anh Lò Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Văn T, sinh 09/9/2010 cho đến khi thành niên và đủ khả năng lao động. Chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Lò Thị H và anh Lò Văn N có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con, cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Chị Lò Thị H và anh Lò Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H và anh N thực hiện quyền này.

Chị Lò Thị H và anh Lò Văn N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung giữa các đương sự. Chị Lò Thị H, anh Lò Văn N, Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuần Giáo có quyền yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Lò Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lò Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Lò Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội có quyền kháng cáo về phần liên quan đến quyền lợi của Ngân hàng kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**THÀNH VIÊN CỦA HĐXX****THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND huyện T.Giáo;
- Chi cục THADS huyện T.Giáo;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Nga